

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**QUÝ 4 NĂM 2020 TẠI NGÀY 31/12/2020**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>39.892.812.754</b>	<b>22.196.955.008</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>366.771.490</b>	<b>5.048.047.674</b>
1. Tiền	111	V.1	366.771.490	5.048.047.674
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>4.890.958.870</b>	<b>3.683.533.619</b>
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121		7.018.159.356	7.321.110.230
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.127.200.486)	(3.637.576.611)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.3</b>	<b>25.884.611.752</b>	<b>9.699.116.002</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		23.767.253.267	7.757.845.468
2. Trả trước cho người bán	132			116.043.593
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.172.508.506	2.740.467.799
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.055.150.021)	(915.240.858)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>8.701.303.976</b>	<b>3.596.954.716</b>
1. Hàng tồn kho	141		8.701.303.976	3.596.954.716
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>49.166.666</b>	<b>169.302.997</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		49.166.666	122.087.718
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			47.215.279
<b>B. Tài Sản Dài Hạn</b>	<b>200</b>		<b>6.676.078.850</b>	<b>6.757.114.220</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.5</b>	<b>6.083.232.910</b>	<b>6.342.012.886</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.957.982.910	3.390.012.886
- Nguyên giá	222		8.459.595.496	8.327.050.041
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.501.612.586)	(4.937.037.155)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	3.125.250.000	2.952.000.000
- Nguyên giá	228		3.125.250.000	2.952.000.000
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dài hạn dở dang</b>	<b>240</b>		<b>562.871.134</b>	<b>322.349.134</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		562.871.134	322.349.134
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>			<b>25.436.394</b>	<b>25.436.394</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.000.000	30.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.563.606)	(4.563.606)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.538.412</b>	<b>67.315.806</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	4.538.412	67.315.806
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>46.568.891.604</b>	<b>28.954.069.228</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>Nguồn Vốn</b>				
<b>C - Nợ Phải Trả</b>	<b>300</b>		<b>22.950.859.281</b>	<b>6.720.334.122</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>22.800.859.281</b>	<b>6.570.334.122</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	3.755.068.660	2.430.937.088
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.455.970.047	1.884.633.740
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	122.279.197	360.982.399
4. Phải trả người lao động	314		581.549.329	853.548.190
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	181.871.823	140.370.765
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	460.000.000	360.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	534.143.679	468.632.734
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	15.643.747.340	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		66.229.206	71.229.206
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>150.000.000</b>	<b>150.000.000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		150.000.000	150.000.000
<b>D - Vốn Chủ Sở Hữu</b>	<b>400</b>		<b>23.618.032.323</b>	<b>22.233.735.106</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.13	<b>23.618.032.323</b>	<b>22.233.735.106</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.588.800.000	21.588.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		21.588.800.000	21.588.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(475.357.950)	(475.357.950)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		684.906.291	684.906.291
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.819.683.982	435.386.765
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		435.386.765	226.211.724
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		1.384.297.217	209.175.041
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>				
<b>Tổng Cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>46.568.891.604</b>	<b>28.954.069.228</b>

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

**Hoàng Đình Khánh**

Vinh, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**MẠNH XUÂN KỲ**

**BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

QUÝ 4 NĂM 2020 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: đồng VNĐ

T T	Chỉ tiêu	M S	T M	Quý 4		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	25.027.064.373	12.368.902.610	39.241.861.431	21.510.617.665
2	Các khoản giảm trừ dt	02					
3	Doanh thu thuần về BH và cung cấp dv (10=01-	10	VI.2	25.027.064.373	12.368.902.610	39.241.861.431	21.510.617.665
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	24.267.655.429	11.766.176.284	36.876.954.122	19.633.000.080
5	Lợi nhuận gộp về B.nang và cung cấp dv (20=10- 11)	20		759.408.944	602.726.326	2.364.907.309	1.877.617.585
6	Doanh thu h.động tài chính	21	VI.4	204.199.702	(3.665.233)	225.415.547	258.993.451
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	(291.631.019)	(112.468.855)	(1.085.396.120)	199.437.061
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		253.669.757	23.796.204	303.948.656	23.796.204
8	Chi phí bán hàng	25					
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	708.138.899	365.997.447	2.067.942.110	1.692.441.752
10	Lợi nhuận thuần từ hđkd (30=20+(21-22)-25-26)	30		547.100.766	345.532.501	1.607.776.866	244.732.223
11	Thu nhập khác	31		5.311.117	1.173.393	5.633.434	30.211.961
12	Chi phí khác	32		10.334.679	2.279.520	36.971.679	24.953.861
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5.023.562)	(1.106.127)	(31.338.245)	5.258.100
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		542.077.204	344.426.374	1.576.438.621	249.990.323
15	Chi phí thuế TNDN	51	VI.7	(14.730.878)	40.815.282	192.141.404	40.815.282
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lãi	52					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập dn (60=50-51-52)	60		556.808.082	303.611.092	1.384.297.217	209.175.041
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.8	265	145	660	97

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Hoàng Đình Khánh

Vinh, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
CÔNG TY CP  
XÂY DỰNG ĐIỆN  
VNECO2  
TP. VINH - T. NGHỆ AN

MẠNH XUÂN KỲ

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2020 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2020	Năm 2019
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và dt khác	01	26.740.678.901	20.320.644.366
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(44.515.417.439)	(13.086.953.134)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.054.735.724)	(4.053.896.995)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(294.151.131)	(23.796.204)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(100.000.000)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	458.022.576	2.696.000.410
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	1.032.755.446	(5.351.336.513)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(20.732.847.371)</b>	<b>500.661.930</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các ts dài hạn khác	21		(128.525.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, NB TSCĐ và các ts dài hạn khác	22		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	407.823.847	262.678.383
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>407.823.847</b>	<b>134.153.383</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	24.445.015.059	3.941.209.578
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(8.801.267.719)	(3.941.209.578)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>15.643.747.340</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(4.681.276.184)</b>	<b>634.815.313</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5.048.047.674</b>	<b>4.413.232.361</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>366.771.490</b>	<b>5.048.047.674</b>

Vinh, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Hoàng Đình Khánh



**MẠNH XUÂN KỲ**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

'Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây dựng điện và vật tư thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.2 theo Quyết định số 159/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000465 lần đầu ngày 31/12/2004 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần thứ 08 ngày 16/07/2020. Công ty có trụ sở chính tại: Số 13 - đường Mai Hắc Đế - TP. Vinh - tỉnh Nghệ An.

'Vốn thực góp tại ngày 31/12/2020 là: 21.588.800.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu, tám trăm nghìn đồng chẵn) trong đó tỷ lệ vốn góp thực tế là:

Nhà đầu tư	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá Trị	Tỷ lệ	Giá Trị	Tỷ lệ
VNECO	6.790.756.000	31,45%	6.790.756.000	31,45%
Cổ phiếu quỹ	475.357.950	2,20%	475.357.950	2,20%
Các cổ đông khác	14.322.686.050	66,34%	14.322.686.050	66,34%
<b>Tổng</b>	<b>21.588.800.000</b>	<b>100%</b>	<b>21.588.800.000</b>	<b>100%</b>

**2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh**

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp đến 500KV
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn xây dựng (gạch block; gạch terrazzo, gạch daramic), các sản phẩm bê tông;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vlxđ (gạch block; gạch terrazzo,
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bê
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (tiếp theo)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh bất động sản (nhà, đất);

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

- Kiểm tra phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị, phụ kiện điện trong quá trình xây dựng các công trình điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn lập dự án, thẩm tra dự án, quản lý dự án đầu tư xây
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

**II. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc “Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”.

**2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

**a Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, chứng khoán niêm yết xác nhận giá trị hợp lý tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Cuối kỳ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc phải lập dự phòng giảm giá.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

**b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu**

Nguyên tắc kê toán nợ phải thu: Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán. Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Khi mua hàng tồn kho kèm thiết bị phụ tùng phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của từng loại

**5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định****5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn – dài trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

**7. Nguyên tắc tế toán nợ phải trả**

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc như nợ phải thu.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính trình bày ở mục dài hạn và nợ ngắn hạn.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng nguyên vật liệu xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận bằng chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng (+) chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ trừ (-) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Đối với các hợp đồng xây dựng chưa hoàn thành toàn bộ thì giá vốn được xác định theo tỷ lệ hoàn thành tương ứng với phần ghi nhận doanh thu trong kỳ.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
<b>a. Tiền mặt</b>	<b>14.670.722</b>		<b>217.646</b>	
<b>b. Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>352.100.768</b>		<b>5.047.830.028</b>	
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vinh	170.181.243		2.547.789.910	
NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nghệ an				
Các khoản bằng tiền khác			2.500.000.000	
Tiền gửi tài khoản chứng khoán -FPT	181.919.525		40.118	
<b>Tổng cộng</b>	<b>366.771.490</b>		<b>5.048.047.674</b>	
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>VND</b>			
Tại ngày 01/01/2020	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dư phòng</b>
		<b>7.321.110.230</b>	<b>4.444.486.000</b>	<b>3.637.576.611</b>
Tổng CT CPXD Điện VN	217.040	2.767.105.711	785.684.800	1.981.420.911
Tổng CT CPXD Điện VN	353.260	2.934.956.900	1.278.801.200	1.656.155.700
CT CP Sông Ba	170.000	1.619.047.619	2.380.000.000	

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2**ĐC: Số 13-đường Mai Hắc Đế-P.Quán Bàu-TP.Vinh-Nghệ An  
Điện thoại: 0383 842159**Mẫu số B09-DN**  
(Ban hành theo TT số: 200/2014/TT-BTC)  
Kỳ kế toán từ 01/01/2020  
đến ngày 31/12/2020**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

Tại ngày 31/12/2020	Số cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		<b>7.018.159.356</b>	<b>3.272.400.000</b>	<b>2.126.711.737</b>
Tổng CT CPXD Điện VN	217.040	2.767.105.711	1.315.262.400	1.451.843.311
Tổng CT CPXD Điện VN	322.960	2.632.006.026	1.957.137.600	674.868.426
CT CP Sông Ba	170.000	1.619.047.619		
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>			<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phải thu của khách hàng</b>			<b>23.767.253.267</b>	<b>7.757.845.468</b>
- TCT CP xây dựng điện Việt nam			21.832.675.130	1.523.902.654
- Công ty CP tư vấn và kinh doanh Sông Đà				1.800.317.843
- Công ty cổ phần xây Điện VNECO4			126.640.869	126.640.869
- Công ty TNHH Yên Lạc			441.496.251	1.724.231.759
- Ban QLDA Phát Triển Điện Lực- Nghi Xuân			610.430.691	1.086.784.619
- Đối tượng khác			756.010.326	1.495.967.724
<b>b. Trả trước cho người bán</b>				<b>116.043.593</b>
- Công ty TNHH SX và TM Sao Việt Linh				
- Công ty Cổ Phần Thương Mại HK				
- Công Ty Cổ Phần Cấp Điện Thịnh Phát				
- Công ty CPXD Điện VNECO3				
- Các khoản trả trước khách hàng khác				116.043.593
<b>c. Các khoản phải thu khác</b>			<b>3.172.508.506</b>	<b>2.740.467.799</b>
- Tạm ứng			2.505.408.563	2.166.340.997
- Tiền đền bù đất vĩnh viễn trả hộ cho ban A				
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được hưởng				
- Phải thu khác				
- Phải thu khác			667.099.943	574.126.802
<b>d. Dự phòng phải thu khó đòi</b>			<b>(1.055.150.021)</b>	<b>(915.240.858)</b>
<b>Tổng cộng phải thu ngắn hạn</b>			<b>25.884.611.752</b>	<b>9.699.116.002</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>			<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu			1.559.420.296	487.816.354
Công cụ, dụng cụ			209.840.856	179.782.272
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			6.259.072.562	2.256.385.828
Thành phẩm			672.970.262	672.970.262
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>			<b>8.701.303.976</b>	<b>3.596.954.716</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>				
5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư ngày 01/01/2020	4.050.274.334	528.965.616	3.747.810.091	8.327.050.041
Mua trong năm	-	132.545.455		132.545.455
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư ngày 31/12/2020	4.050.274.334	661.511.071	3.747.810.091	8.459.595.496
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư ngày 01/01/2020	3.052.619.712	437.715.616	1.446.701.827	4.937.037.155
Khấu hao trong kỳ	133.635.328	53.562.500	377.377.603	564.575.431
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác		-		-
Số dư ngày 31/12/2020	3.186.255.040	491.278.116	1.824.079.430	5.501.612.586
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2020	997.654.622	91.250.000	2.301.108.264	3.390.012.886
Tại ngày 31/12/2020	864.019.294	170.232.955	1.923.730.661	2.957.982.910
<b>6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>				
			Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư ngày 01/01/2020			2.952.000.000	2.952.000.000
Mua trong năm			173.250.000	173.250.000
Số dư ngày 31/12/2020			3.125.250.000	3.125.250.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư ngày 01/01/2020				
Khấu hao trong năm				
Số dư ngày 31/12/2020			-	
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư ngày 01/01/2020			2.952.000.000	2.952.000.000
Số dư ngày 31/12/2020			3.125.250.000	3.125.250.000
<b>7. Chi phí trả trước dài hạn</b>				
			31/12/2020	01/01/2020
			VNĐ	VNĐ
Công cụ dụng Cụ			4.538.412	67.315.806
Sửa chữa tài sản cố định				
<b>Tổng cộng</b>			<b>4.538.412</b>	<b>67.315.806</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

8. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2020	01/01/2020		
	VND	VND		
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>15.643.747.340</b>			
Ngân hàng TMCP VCB Nghệ An	15.643.747.340			
<b>b Vay dài hạn</b>				
Ngân hàng TMCP VCB Nghệ An				
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.643.747.340</b>			
<b>9. Phải trả cho người bán</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>		
	VND	VND		
Xí nghiệp cơ khí 59 - Công ty 27	87.171.845			
Công ty Cổ Phần Thương Mại HK	1.153.646.183			
Công ty TNHH MTV XL Điện Hữu Duy KG	48.012.270	118.012.270		
Công ty TNHH Tôn Thép Việt Nhật	1.137.932.904			
Công ty TNHH và xây lắp Xuân Thành	243.628.653	243.628.653		
Công ty TNHH Vinh Lan Nghệ An		1.421.835.369		
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và TM Anh Huy	113.989.000			
Công ty CPXD Điện VNECO3	513.247.211			
Công ty CPXD Điện VNECO4	149.953.468			
Khác	307.487.126	647.460.796		
<b>Tổng cộng phải trả cho người bán</b>	<b>3.755.068.660</b>	<b>2.430.937.088</b>		
<b>10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		ĐVT: VND		
	<b>01/01/2020</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	<b>31/12/2020</b>
Thuế GTGT đầu ra	358.182.399	3.947.099.875	4.227.929.202	77.353.072
Thuê thu nhập doanh ngh:	(47.215.279)	197.000.248	104.858.844	44.926.125
Thuê thu nhập cá nhân	2.800.000	4.200.000	7.000.000	
Thuế tài nguyên				
Thuê nhà đất, tiền thuê đất		231.646.000	231.646.000	
Thuế khác		3.000.000	3.000.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>313.767.120</b>	<b>4.382.946.123</b>	<b>4.574.434.046</b>	<b>122.279.197</b>
<b>11. Chi phí phải trả</b>		<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>	
		VND	VND	
Trích trước lãi vay				
Trích trước chi phí các công trình		181.871.823	140.370.765	
<b>Tổng cộng chi phí phải trả</b>		<b>181.871.823</b>	<b>140.370.765</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

<b>12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả, phải nộp khác - BH chế độ+CDCS	271.300	4.029.300
Kinh phí công đoàn	17.417.431	7.656.913
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		
Các khoản khác		
Doanh thu chưa thực hiện	460.000.000	360.000.000
Phải trả, phải nộp khác	516.454.948	456.946.521
<b>Tổng cộng các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>994.143.679</b>	<b>828.632.734</b>

**13. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>21.588.800.000</b>	<b>(475.357.950)</b>	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
<b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>	<b>21.588.800.000</b>	<b>(475.357.950)</b>	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	<b>21.588.800.000</b>	<b>(475.357.950)</b>	
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>684.906.291</b>	<b>226.211.724</b>	<b>22.024.560.065</b>
Lợi nhuận tăng trong năm		209.175.041	209.175.041
Phân Phối lợi nhuận			
Trả cổ tức			
<b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>	<b>684.906.291</b>	<b>435.386.765</b>	<b>22.233.735.106</b>
Lợi nhuận tăng trong kỳ		1.384.297.217	1.384.297.217
Điều chỉnh theo QĐ thuế			
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	<b>684.906.291</b>	<b>1.819.683.982</b>	<b>23.618.032.323</b>
<b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng công ty CPXD điện Việt Nam	31,45%	6.790.756.000	6.790.756.000
Cổ phiếu quỹ	2,82%	608.000.000	608.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	65,73%	14.190.044.000	14.190.044.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>21.588.800.000</b>	<b>21.588.800.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

c. Cổ phiếu	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.158.880	2.158.880
- Cổ phiếu thường	2.158.880	2.158.880
Số lượng cổ phiếu được mua lại	60.800	60.800
- Cổ phiếu thường	60.800	60.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.098.080	2.098.080
- Cổ phiếu thường	2.098.080	2.098.080

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu xây lắp	24.802.064.373	12.125.457.710	38.344.861.431	20.574.809.965
Doanh thu BH&CCDV		18.444.900		35.807.700
Doanh thu cho thuê MB	225.000.000	225.000.000	897.000.000	900.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.027.064.373</b>	<b>12.368.902.610</b>	<b>39.241.861.431</b>	<b>21.510.617.665</b>
2. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu xây lắp	24.802.064.373	12.125.457.710	38.344.861.431	20.574.809.965
Doanh thu BH&CCDV		18.444.900		35.807.700
Doanh thu cho thuê MB	225.000.000	225.000.000	897.000.000	900.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.027.064.373</b>	<b>12.368.902.610</b>	<b>39.241.861.431</b>	<b>21.510.617.665</b>
3. Giá vốn hàng bán	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn xây lắp	24.193.836.003	11.672.289.299	36.560.581.772	19.282.747.946
Giá vốn BH&CCDV		15.288.632		29.349.893
Giá vốn cho thuê MB	73.819.426	78.598.354	316.372.350	320.902.241
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.267.655.429</b>	<b>11.766.176.285</b>	<b>36.876.954.122</b>	<b>19.633.000.080</b>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi và khác	199.702		21.415.547	54.993.451
Cổ tức lợi nhuận được chi	204.000.000		204.000.000	204.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>204.199.702</b>		<b>225.415.547</b>	<b>258.993.451</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 4/2020 VND</b>	<b>Quý 4/2019 VND</b>	<b>Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2020</b>	<b>Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2019</b>
Lãi tiền vay	253.669.757		303.948.656	
Chi phí tài chính khác				3.956.665
Chi phí HĐ chứng khoán	(545.776.776)		(1.389.344.776)	195.480.396
<b>Tổng cộng</b>	<b>(292.107.019)</b>		<b>(1.085.396.120)</b>	<b>199.437.061</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 4/2020 VND</b>	<b>Quý 4/2019 VND</b>	<b>Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2020</b>	<b>Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2019</b>
CP lương nhân viên qly	498.077.240	188.892.439	1.275.360.002	942.380.842
CP khấu hao TSCĐ	50.851.704	50.851.704	187.498.887	203.406.815
CP thuê đất, phí khác	51.352.875	7.990.798	136.637.294	80.172.436
CP băng tiền khác	107.857.080	118.262.506	468.445.927	466.481.659
<b>Tổng cộng</b>	<b>708.138.899</b>	<b>365.997.447</b>	<b>2.067.942.110</b>	<b>1.692.441.752</b>
<b>7. Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 4/2020 VND</b>	<b>Quý 4/2019 VND</b>	<b>Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2020</b>	<b>Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2019</b>
Lợi nhuận trước thuế	542.077.204	344.426.374	1.576.438.621	249.990.323
Thu nhập từ cổ tức	204.000.000		204.000.000	204.000.000
Chi phí bù trừ quý trước				
Thu nhập chịu thuế	338.077.204	344.426.374	1.372.438.621	45.990.323
Thuế suất	20%	20%	14,0%	20%
Thuế TNDN	67.615.441	40.815.282	192.141.407	40.815.282
Chi phí thuế TNDN	67.615.441	40.815.282	192.141.407	40.815.282
<b>8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Quý 4/2020 VND</b>	<b>Quý 4/2019 VND</b>	<b>Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2020</b>	<b>Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2019</b>
LN tính lãi cơ bản trên cp	474.461.763	303.611.092	1.384.297.214	209.175.041
Quỹ khen thưởng phúc lợi				
LN tính lãi cơ bản trên cp	474.461.763	303.611.092	1.384.297.214	209.175.041
Số cổ phiếu lưu hành bq	2.098.080	2.098.080	2.098.080	2.098.080
<b>Lãi cơ bản trên CP</b>	<b>226</b>	<b>145</b>	<b>660</b>	<b>100</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 4/2020 VND</b>	<b>Quý 4/2019 VND</b>	<b>Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2020</b>	<b>Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2019</b>
Chi phí nhiên, vật liệu	20.127.969.174	6.989.041.256	25.908.817.011	9.779.786.673
Chi phí nhân công	555.072.025	1.545.050.734	2.517.734.341	2.939.677.975
Chi phí máy thi công	862.531.966	258.356.600	1.062.973.236	1.164.071.713
Chi phí chung+B phụ	2.722.082.264	2.973.727.694	7.387.429.535	5.749.463.719
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.267.655.429</b>	<b>11.766.176.284</b>	<b>36.876.954.122</b>	<b>19.633.000.080</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

**VII. Thông tin khác về các bên liên quan và thù lao thu nhập của người quản lý**

**1.' Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng cty CPXD Điện VNECO Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty CPXD Điện VNECO3	Công ty con của Tổng cty CPXD Điện VNECO VN
Công ty CPXD Điện VNECO4	Công ty con của Tổng cty CPXD Điện VNECO VN
Công ty CPXD Điện VNECO10	Công ty con của Tổng cty CPXD Điện VNECO VN

a. Gia dịch bán hàng và tạm ứng	Số dư đầu kỳ 01/01/2020	Bán hàng trong kỳ	Thu tiền trong kỳ và tạm ứng	Số dư cuối kỳ 31/12/2020
Tổng VNECO	(360.731.085)	42.551.258.772	21.813.822.604	20.376.705.083
Công ty VNECO4	126.640.869			126.640.869
<b>Tổng cộng</b>	<b>(234.090.216)</b>	<b>42.551.258.772</b>	<b>21.813.822.604</b>	<b>20.503.345.952</b>

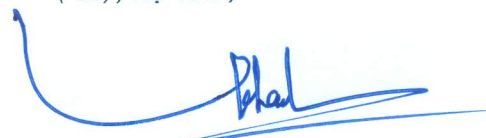
b. Gia dịch mua hàng và cho tạm ứng	Số dư đầu kỳ 01/01/2020	Mua hàng trong kỳ	Trả tiền trong kỳ và cho ứng	Số dư cuối kỳ 31/12/2020
Công ty VNECO3		932.529.763	419.282.552	513.247.211
Công ty VNECO4		1.134.512.107	984.558.639	149.953.468
Công ty VNECO10	25.200.000			25.200.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.200.000</b>	<b>2.067.041.870</b>	<b>1.403.841.191</b>	<b>688.400.679</b>

Vinh, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO2

**KÊ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

  
Hoàng Đình Khánh

**GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**MẠNH XUÂN KỲ**